TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ** **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: /2020/HNGĐ-ST
Ngày: 13-5- 2020
V/v tranh chấp về ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ, TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tòa phiên tòa: Bà Phùng Thị Thu Hường

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Hiền

2. Ông Vũ Văn Chuyển

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Đức Minh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Trần Khánh Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 623/2019/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp "Ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 172/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 4 năm 2020;

Nguyên đơn: Anh Đỗ Hải N; sinh năm 1968;

Bị đơn: Chị Hà Thị Thu H, sinh năm 1981;

Đều trú tại: Tổ 9B, phố Sông Thao, phường T, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ**.**

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ L quan**;***

1**.** Bà Phùng Thị L, sinh năm 1949; trú tại: Tổ 4B, phố Sông Thao, phường Thọ Sơn, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ, có đơn xin xét xử vắng mặt;

2. Bà Hà Thị Thu H, sinh năm 1986; trú tại: Xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà N, có mặt;

3. Anh Phạm H, sinh năm 1980; trú tại: Số nhà 34, Nguyễn Thái Học, phường Điện Biên, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội; nơi làm việc: Số E16, khu đô thị X4, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, có đơn xin xét xử vắng mặt;

4. Bà Vũ Thị T, sinh năm 1981; trú tại: Tổ 9B, phố Sông Thao, phường Thọ Sơn, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ, có đơn xin xét xử vắng mặt;

5. Bà Đỗ Thị Kim L, sinh năm 1965; trú tại: Số nhà 16, tổ 9B, phố Sông Thao, phường Thọ Sơn, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ, có đơn xin xét xử vắng mặt;

6. Bà Đỗ Thị Phương H, sinh năm 1966; trú tại: Tổ 36, khu 17, phường Gia Cẩm, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ, có đơn xin xét xử vắng mặt;

7. Ủy ban nhân dân phường Thọ Sơn, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ, có đơn xin xét xử vắng mặt;

8. Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt N; địa chỉ: Tháp BIDV 35 Hàng Vôi, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội; do bà Nguyễn Thị Kim Oanh là đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 03/12/2019), có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, quá trình tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa các đương sự trình bày:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Đỗ Hải N và chị Hà Thị Thu H đều xác nhận vợ chồng kết hôn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND phường Thọ Sơn, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ năm 2003. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc một thời gian đầu thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, mâu thuẫn trầm trọng không thể hàn gắn được. Nay tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh N, chị H đều thống nhất đề nghị Tòa án giải quyết thuận tình ly hôn.

2. Về con chung: Anh N, chị H đều xác nhận vợ chồng có 02 con chung là cháu Đỗ Thị Anh T, sinh ngày 29/12/2004 và cháu Đỗ Hà Tùng Linh, sinh ngày 26/02/2013. Anh N đề nghị mỗi người nuôi 01 con chung và không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cho ai. Chị H đề nghị anh N nuôi cả 02 con chung, chị cấp dưỡng nuôi 01 con là cháu Đỗ Hà Tùng L, trợ cấp hàng tháng, mỗi tháng là 2.000.000đ (Hai triệu đồng) nhưng anh N không đồng ý vì anh không có đủ điều kiện nuôi cả hai con chung.

3. Về tài sản chung:

3.1. Đối với thửa đất số 104, tờ bản đồ số 18, diện tích 70m2 tại địa chỉ phố Sông Thao, phường Thọ Sơn, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ:

Anh N và chị H đều xác nhận thửa đất số 104, tờ bản đồ số 18, diện tích 70m2 tại địa chỉ Phố Sông Thao, phường Thọ Sơn, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ là tài sản riêng của anh N được hưởng di sản thừa kế theo di chúc, đã được UBND thành phố Việt Trì cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên một mình anh N, không phải là tài sản chung của vợ chồng nên đều không đề nghị chia đối với tài sản này.

3.2. Đối với 01 nhà cấp bốn (gồm có 02 phần nối liền nhau, phần nhà 02

tầng diện tích 20m2 và phần nhà cấp bốn một tầng diện tích 50m2 là quán bán hàng): Anh N, chị H đều thống nhất xác nhận phần nhà 02 tầng diện tích 20m2, là do chị Đỗ Thị Kim L xây dựng khoảng năm 2001, sau đó vợ chồng anh chị có sửa chữa lại (làm cầu thang, lợp mái, trát tường). Đối với phần nhà cấp 4 quán bán hàng là tiền do vợ chồng bỏ ra xây dựng. Anh chị đề nghị chia tài sản này theo quy định.

Chị L xác nhận lời trình bày trên của anh N, chị H là đúng, không yêu cầu giải quyết công sức đóng góp đối với phần nhà 02 tầng diện tích 20m2.

Toàn bộ tài sản nhà cấp 4 (bao gồm cả hai phần như trên) được Hội đồng định giá định giá tổng là 82.000.000đ (Tám mươi hai triệu đồng); các bên đã được Tòa án thông báo về kết quả định giá tài sản và không có ý kiến gì.

3.3. Đối với 01 quán tạm xây dựng trên hành làng đường điện 220kV:

- Anh N, chị H đều xác nhận quán tạm có diện tích 26m2 do mẹ đẻ anh N là bà Lê Thị T xây dựng từ năm 1990 và sử dụng đến năm 2011 thì bà T chết. Quán xây dựng lấn chiếm trên đất hành lang an toàn lưới điện 220Kv, không thuộc quyền sử dụng đất của bà T và không được cơ quan có thẩm quyền cho phép. Sau khi bà T chết thì vợ chồng anh chị tiếp tục sử dụng, có sửa chữa lại (trát lại tường và lợp mái Proximang), lúc thì bỏ không, lúc thì cho thuê. Năm 2016 đến nay, anh N có cho chị Vũ Thị T thuê làm quán cắt tóc gội đầu, giá thuê là 1.200.000đ/tháng sau đó khoảng 04 tháng gần đây thì tăng tiền thuê là 1.500.000đ/tháng.

Số tiền cho thuê anh N khai có lúc anh cầm để chi tiêu vào sinh hoạt chung của gia đình, có lúc anh đưa chị H để chi tiêu chung. Do quán xây dựng không được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nên anh N đề nghị được sử dụng quán này cho cho đến khi nhà nước bắt dỡ bỏ vì nguồn gốc tài sản là mẹ anh xây dựng, vợ chồng anh sửa chữa; anh đồng ý thanh toán tiền công sức đóng góp cho chị H là 1/2 giá trị quán đã được định giá. Chị H đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Chị L, chị Hoa đều xác nhận nguồn gốc quán tạm như anh N trình bày là đúng các chị không đề nghị gì về tài sản này, đồng ý để cho anh N tiếp tục sử dụng quán tạm cho đến khi nhà nước buộc tháo dỡ; việc anh N thanh toán tiền công sức đóng góp của chị H như thế nào các chị không có ý kiến gì.

- Chị Vũ Thị T xác nhận việc thuê quán này về thời gian và số tiền thuê như anh N trình bày là đúng. Đối với việc thuê quán, chị L hệ trực tiếp với anh N, không L quan gì đến chị H. Khi thuê quán chị có biết đây là tài sản mẹ anh N xây dựng trái phép trên đất hàng lang đường điện 220KV nhưng chị vẫn thuê vì cần chỗ làm dịch vụ gội đầu. Chị và anh N thống nhất thuê đến khi nào chị không có nhu cầu hoặc nhà nước thu hồi. Đối với việc thuê quán giữa chị và anh N, chị không đề nghị xem xét vì đây là sự tự nguyện của hai bên.

- UBND phường Thọ Sơn trình bày: Khu vực tổ 9B, phố Sông Thao, phường Thọ Sơn có đường điện cao thế 220kW chạy qua, bên dưới là hành lang đường điện do Nhà nước quản lý, cụ thể là UBND phường quản lý theo địa giới

364 của phường. Việc xây dựng quán trên đất xảy ra từ thời mẹ đẻ của anh N (là bà T) có thửa đất giáp đấy này nên đã tự ý xây dựng lấn chiếm.

Quan điểm của UBND phường Thọ Sơn: Đây là đất hành lang đường điện thuộc quyền quản lý của nhà nước, mọi công trình xây dựng trên hành lang không được nhà nước cho phép đều là trái phép, đây là xây lấn chiếm đất của nhà nước. Khi nhà nước cần sử dụng thì sẽ yêu cầu các hộ dân có tài sản tháo dỡ và sẽ không có đền bù. Do vậy, mọi yêu cầu của các đương sự L quan đến diện tích đất này là trái pháp luật. Đối với tài sản trên đất và các giao dịch có L quan đến tài sản, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

3.4. Đối với 01 chiếc xe máy DREAM, biển kiểm soát 19B1-22067: Anh N trình bày anh đứng tên đăng ký và là tải sản chung của vợ chồng, đã bán cho chị Hà Thị Thu H với số tiền 20.000.000 (Hai mươi triệu đồng), hiện nay chị H chưa trả tiền. Anh N và chị H đều đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

Chị Hà Thị Thu H xác nhận có mua chiếc xe này của vợ chồng anh N, chị H chưa trả tiền với số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng). Anh N, chị H, chị H đều đề nghị đối trừ vào khoản nợ mà vợ chồng nợ chị H.

4. Về nợ chung:

4.1. Đối với khoản nợ chị Hà Thị Thu H:

Anh N và chị H đều xác nhận chị H là em gái của chị H. Năm 2013, vợ chồng có vay chị H số tiền là 5.000 (Năm nghìn) USD và 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng), khi vay bằng miệng, không có giấy tờ vay, không có lãi suất, không có thời hạn trả; số tiền vay để xây quán và chi tiêu vào sinh hoạt gia đình. Chị H đề nghị vợ chồng anh N, chị H phải có nghĩa vụ trả số tiền trên quy đổi ra tiền Việt N theo tỷ giá ngoại tệ của Ngân hàng nhà nước Việt N ngày 13/5/2020 là 23.650đ/1USD, không yêu cầu tính lãi tất cả các khoản vay. Anh N, chị H đều nhất trí với tỷ giá ngoại tệ quy đổi theo đề nghị của chị H và đề nghị không tính lãi.

4.2. Đối với khoản nợ của anh Phạm H: Anh N, chị H đều xác nhận anh Hùng là bạn của chị H. Năm 2012, vợ chồng anh chị có vay của anh Hùng số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng), anh Hùng chuyển khoản cho anh N, vay không có lãi xuất, không có thời hạn trả nợ. Anh Hùng đề nghị cả hai vợ chồng anh N, chị H phải có nghĩa vụ trả nợ, không yêu cầu tính lãi.

4.3. Đối với khoản nợ vay của bà Phùng Thị L:

Bà L, anh N, chị H đều xác nhận: Do có quan hệ quen biết bà đã cho vợ chồng chị H vay số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) vào ngày 10/7/2018, với lãi suất là 1%/tháng, thời hạn vay 02 năm từ ngày 10/7/2018 đến ngày 10/7/2020. Tiền này là của cá nhân bà cho vay. Anh N, chị H xác nhận lời trình bày của bà L là đúng, anh chị vay để chi tiêu chung trong gia đình nên đây là nợ chung của vợ chồng. Các bên đều xác nhận vợ chồng đã trả một phần nợ gốc là 6.300.000đ (Sáu triệu ba trăm nghìn đồng). Hiện nay số tiền nợ gốc còn lại là 23.700.000đ (Hai mươi ba triệu bảy trăm nghìn đồng), tiền lãi chưa thanh toán kể từ ngày vay đến nay.

Bà L đề nghị vợ chồng anh N, chị H phải trả tiền nợ gốc còn lại và tiền lãi đối với số tiền vay theo mức lãi suất hai bên thỏa thuận trong giấy vay nợ kể từ ngày 10/7/2020 đến khi thanh toán xong toàn bộ số tiền vay. Tuy nhiên, bà đề nghị Tòa án giao cho anh N phải trả nợ sức khỏe bà yếu, phải đi chạy thận, anh N có nhà ở và cư trú cùng phố Sông Thao, phường Thọ Sơn, tiện cho việc thi hành án.

4.4. Đối với khoản nợ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt N:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt N và vợ chồng đều xác nhận: Ngày 22/11/2017, Ngân hàng và vợ chồng anh N, chị H có ký kết 01 hợp đồng tín dụng số 01/2017 ngày 22/11/2017 với số tiền vay là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), mục đích vay tiêu dùng mua sắm đồ dùng gia đình. Ngân hàng đã giải ngân toàn bộ số tiền trên cho vợ chồng.

Để đảm bảo khoản vay, ngày 22/11/2017, Ngân hàng và anh N có ký kết 01 Hợp đồng thế chấp số 02/2017/10494365/HĐTC, thế chấp thửa đất số 104, tờ bản đồ số 18, diện tích 70m2 tại địa chỉ phố Sông Thao, phường Thọ Sơn, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ, là di sản thừa kế của anh N, đã được UBND thành phố Việt Trì cấp giấy CNQSDĐ đứng tên anh N. Việc thế chấp được công chứng và đăng ký giao dịch đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

Hiện nay, số tiền dư nợ gốc còn lại là 32.000.000đ (Ba mươi hai triệu đồng) không nợ lãi. Đối với khoản nợ này, đây là nợ chung của vợ chồng, Ngân hàng và vợ chồng anh N, chị H đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn, bị đơn thống nhất thuận tình ly hôn; thống nhất về việc thỏa thuận về việc nuôi con chung, anh N trực tiếp nuôi cháu Đỗ Thị Anh T, chị H trực tiếp nuôi cháu Đỗ Hà Tùng L, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Các bên không ai có ý kiến về kết quả định giá tài sản và đề nghị Tòa án chia tài sản, chia nghĩa vụ trả nợ theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp l uật trong quá trình giải quyết vụ án c ủa Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương s ự từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 53, 58, 59, 60. 62, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình, xử:

Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Đỗ Hải N và chị Hà Thị Thu H. Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của anh Đỗ Hải N và chị Hà Thị Thu H về việc anh N N trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cháu Đỗ Thị Anh T, sinh ngày 29/12/2004; chị H trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cháu Đỗ Hà Tùng Linh, sinh ngày 26/02/2013; không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Giao cho anh N sử dụng toàn bộ 01 nhà cấp bốn trên thửa đất là tài sản riêng của anh N tại địa chỉ tổ 9B, phố Sông Thao, phường Thọ Sơn, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ. Tạm giao cho anh N sử dụng 01 quán tạm diện

tích 26m2 dưới hành lang đường điện 220Kv cho đến khi nhà nước thu hồi, buộc dỡ bỏ. Buộc anh N thanh toán cho chị H chênh lệch 1/2 giá trị tài sản.

Về nợ chung: Giao cho anh N trả nợ cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt N, bà Phùng Thị L, anh Phạm H, 1 phần số nợ của chị H tương đương với 1/2 số nợ là 104.593.850đ; giao cho chị H trả phần nợ còn lại cho chị H tương đương 1/2 số nợ 104.593.850đ.

- Về án phí: Anh N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm; anh N, chị H phải chịu án phí chia tài sản, án phí đối với nghĩa vụ trả nợ. Đối với chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản anh N tự nguyện chịu nên không đề cập xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về tố tụng*:

Về xác định quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung nên đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do bị đơn có nơi cư trú tại tổ 9B, phố Sông Thao, phường Thọ Sơn, thành phố Việt Trì tỉnh Phú Thọ nên Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Nguyên đơn, bị đơn, chị Hà Thị Thu H có mặt, những người có quyền lợi và nghĩa vụ L quan còn lại đều có đơn xin xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử là phù hợp.

[2] *Về nội dung:*

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Đỗ Hải N và chị Hà Thị Thu H kết hôn tự nguyện và có đăng ký kết hôn năm 2003 tại UBND phường Thọ Sơn, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ nên quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không quan T chăm sóc nhau, tình trạng hôn nhân đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được và cả hai đều thuận tình ly hôn, cần công nhận.

[2.2] Về con chung: Anh N, chị H đều xác nhận vợ chồng có 02 con chung là cháu Đỗ Thị Anh T, sinh ngày 29/12/2004 và cháu Đỗ Hà Tùng Linh, sinh ngày 26/02/2013. Tại phiên tòa, hai bên nhất trí thỏa thuận mỗi người nuôi một con chung, anh N nuôi cháu T, chị H nuôi cháu Linh, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung, xét thấy là phù hợp, cần công nhận.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung:

2.3.1. Về tài sản chung:

- Đối với thửa đất số 104, tờ bản đồ số 18, diện tích 70m2 tại địa chỉ phố

Sông Thao, phường Thọ Sơn, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ là tài sản riêng của anh N được hưởng di sản thừa kế, đã được cấp giấy CNQSDĐ đứng tên anh N, chị H thừa nhận và không có đề nghị gì nên Tòa án không đề cập xem xét.

Trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 gồm có 02 phần gắn liền nhau thành một khối không tách rời (phần nhà 02 tầng diện tích 20m2; phần nhà cấp bốn một tầng diện tích 50m2). Phần nhà 02 tầng diện tích 20m2 có công sức đóng góp của chị Đỗ Thị Kim L nhưng chị L từ chối không yêu cầu gì nên cần xác định toàn bộ ngôi nhà này là tài sản chung của vợ chồng anh N, chị H. Xem xét nguồn gốc tạo lập tài sản và đảm bảo giá trị sử dụng của ngôi nhà gắn liền với đất ở, cần giao cho anh N sở hữu và sử dụng toàn bộ ngôi nhà là phù hợp nhưng cần thanh toán cho chị H 1/2 giá trị tài sản.

Hội đồng định giá xác định tài sản trị giá 82.000.000đ (Tám mươi hai triệu đồng), anh N, chị H đã được Tòa án thông báo kết quả định giá và không có ý kiến gì.

- Đối với 01 quán tạm có diện tích 26m2, xây dựng trên hành lang an toàn lưới điện 220KV: Ủy ban nhân dân phường Thọ Sơn là cơ quan được giao quản lý phần đất này và các đương sự đều thừa nhận đây là công trình tự lấn chiếm và xây dựng trái phép trong khu vực hành lang an toàn lưới điện, không được cơ quan có thẩm quyền cho phép. Các đương sự đều thừa nhận nguồn gốc tài sản này do bà T (mẹ anh N) xây dựng và vợ chồng anh N có đóng góp công sức sửa chữa, tôn tạo quán. Chị L, chị Hoa không đề nghị gì đối với tài sản này nên quán tạm này xác định là tài sản chung của vợ chồng anh N, cần chia mỗi bên được hưởng 1/2 giá trị tài sản nhưng xem xét về nguồn gốc tài sản để tạm giao cho anh N tiếp tục quản lý, sử dụng cho đến khi tự tháo dỡ hoặc nhà nước yêu cầu.

Hội đồng định giá xác định quán tạm trị giá 6.300.000đ (Sáu triệu ba trăm nghìn đồng), anh N, chị H đã được Tòa án thông báo kết quả định giá và không có ý kiến gì.

Như vậy, tổng tài sản chung của vợ chồng là 88.300.000đ (Tám mươi tám triệu ba trăm nghìn đồng). Về nguyên tắc mỗi vợ chồng được hưởng 1/2 tài sản chung (tương đương 44.150.000đ) nhưng xem xét chia cho chị H phần nhiều hơn là đảm bảo quyền lợi của người phụ nữ. Do đó, các tài sản chung trên đều giao cho anh N quản lý sử dụng nên anh N phải thanh toán cho chị H số tiền là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) là phù hợp.

- Đối với 01 chiếc xe máy DREAM, biển kiểm soát 19B1-22067: Vợ chồng anh N, chị H, chị H đều xác nhận chiếc xe này vợ chồng đã bán cho chị H với giá 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng), hiện nay chị H chưa trả tiền. Do vợ chồng anh N, chị H còn nợ chị H nên cần đối trừ số tiền này vào số nợ phải trả cho chị H là phù hợp.

Đối với việc giao dịch thuê quán tạm trên đất hành lang đường điện giữa chị Vũ Thị T và anh Đỗ Hải N: Chị Thu và anh N đều xác nhận, khi thuê quán chị Thu đã biết được quán xây dựng trên hàng lang đường điện không được phép nhưng

vẫn tự nguyện thuê, trả tiền thuê cho anh N, không yêu cầu gì. Đây là sự tự nguyện của chị Thu nên không đặt ra việc xem xét.

- Đối với khoản nợ Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt N: Vợ chồng anh N, chị H đều xác nhận đây là nợ chung vợ chồng, số tiền nợ gốc là 32.000.000đ (Ba mươi hai triệu đồng), không nợ tiền lãi, cần buộc vợ chồng phải thanh toán số nợ trên cho Ngân hàng.

- Đối với số tiền nợ của bà Phùng Thị L: Các đương sự đều xác nhận số tiền nợ gốc còn lại là 23.700.000đ (Hai mươi ba triệu bảy trăm nghìn đồng), tiền lãi chưa thanh toán (lãi suất theo thoả thuận 1%) kể từ ngày vay 10/7/2018 đến ngày xét xử 13/5/2020 (22 tháng 03 ngày x 1%) là 5.237.700đ (Năm triệu hai trăm ba mươi bảy nghìn bảy trăm đồng); tổng là 28.937.700đ (Hai mươi tám triệu chín trăm bă mươi bảy nghìn bảy trăm đồng), cần buộc vợ chồng phải thanh toán số tiền nợ trên cho bà L.

- Đối với khoản nợ của chị Hà Thị Thu H: Các đương sự đều thừa nhận số nợ chị H là 5000USD (Năm nghìn đô la Mỹ), vay từ năm 2013, đây là giao dịch ngoại tệ giữa cá nhân trên lãnh thổ Việt N không được pháp luật cho phép nên giao dịch này là vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật, hai bên hoàn trả cho nhau những gì đã nhận, không được thanh toán tiền lãi suất. Tuy nhiên, chị H tự nguyện không đề nghị thanh toán tiền lãi và tại phiên tòa, chị H đề nghị vợ chồng phải thanh toán số tiền này quy đổi ra tiền Việt N đồng theo tỷ giá ngoại tệ do Ngân hàng nhà nước công bố 1USD=23.650đ, được vợ chồng anh N đồng ý. Ngoài ra, các bên thống nhất xác định vợ chồng còn nợ chị H 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng), chị H tự nguyện không đề nghị thanh toán lãi suất nên cần buộc vợ chồng phải trả số tiền nợ gốc này nhưng đối trừ số tiền chị H còn nợ vợ chồng do mua chiếc xe máy DREAM, biển kiểm soát 19B1-22067, trị giá là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng).

- Đối với số nợ của anh Phạm H: Các đương sự đều xác nhận số tiền vợ chồng nợ anh Hùng là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng); anh Hùng tự nguyện không đề nghị thanh toán tiền lãi suất là phù hợp nên cần buộc vợ chồng phải trả số nợ trên.

Như vậy, tổng số nợ chung của hai vợ chồng là 209.187.700đ (Hai trăm linh tám triệu ba trăm tám mươi bày nghìn bảy trăm đồng), số nợ này mỗi bên phải chịu 1/2, tương ứng phần của mỗi bên là 104.593.850đ nên cần giao cho mỗi người trả nợ phần tương đương, cụ thể là: Giao cho anh N trả nợ Ngân hàng (do khoản nợ này có thế chấp bằng thửa đất của anh N), bà L (do bà L gần nhả anh N nên để thuận tiện cho việc thi hành án), anh Hùng là phù hợp. Số nợ của chị H anh N có trách nhiệm trả một phần, phần còn lại tương đương 104.593.850đ chị H có trách nhiệm trả cho chị H (do chị H là em gái chị H).

[3] Về án phí: Anh N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, án phí chia tài sản và án phí đối với các khoản nợ phải trả; chị H phải chịu án phí chia tài sản và án phí trả nợ theo quy định của pháp luật.

Anh N tự nguyện chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, không yêu cầu chị H phải chịu các chi phí trên, không đề nghị Tòa án xem xét, xét thấy là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 27, 37, 51, 56, 57, 58, 59, 60, 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 165, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Xử:

1. Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Đỗ Hải N và chị Hà Thị Thu H.

2. Về con chung: Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của anh Đỗ Hải N và chị Hà Thị Thu H về việc anh N N trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cháu Đỗ Thị Anh T, sinh ngày 29/12/2004; chị H trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cháu Đỗ Hà Tùng Linh, sinh ngày 26/02/2013; không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Không ai được ngăn cấm, cản trở việc gặp gỡ, thăm nom con chung.

3. Về tài sản chung:

- Giao cho anh Đỗ Hải N sở hữu và sử dụng toàn bộ tài sản chung là 01 ngôi nhà cấp 4 trị giá 82.000.000đ (Tám mươi hai triệu đồng) trên thửa đất số 104, tờ bản đồ số 18, diện tích 70m2 tại địa chỉ phố Sông Thao, phường Thọ Sơn, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ là tài sản riêng của anh Đỗ Hải N, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Tạm giao cho anh Đỗ Hải N quản lý, sử dụng 01 quán tạm có diện tích 26m2 trị giá 6.300.000đ (Sáu triệu ba trăm nghìn đồng), xây dựng trên hành lang an toàn lưới điện 220Kv tại địa chỉ phố Sông Thao, phường Thọ Sơn, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ cho đến khi anh N tự dỡ bỏ hoặc khi nhà nước yêu cầu.

- Buộc anh Đỗ Hải N phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho chị Hà Thị Thu H số tiền là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

4. Về nợ chung:

- Giao cho anh Đỗ Hải N trả nợ cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt N số tiền nợ gốc là 32.000.000đ (Ba mươi hai triệu đồng), tiền nợ lãi (không). Trường hợp nếu có nợ lãi thì lãi suất được tính theo thỏa thuận của các bên trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

- Giao cho anh Đỗ Hải N phải trả cho bà Phùng Thị L số tiền nợ gốc là 23.700.000đ (Hai mươi ba triệu bảy trăm nghìn đồng) và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 5.237.700đ (Năm triệu hai trăm ba mươi bảy nghìn bảy trăm đồng); tổng là 28.937.700đ (Hai mươi tám triệu chín trăm ba mươi bảy nghìn bảy trăm

đồng). Trường hợp nếu anh N không trả được số nợ gốc trên thì còn phải tiếp tục trả lãi trên số nợ gốc chưa trả theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng vay là 1%/tháng cho đến khi thanh toán xong toàn bộ tiền nợ gốc.

- Giao cho anh Đỗ Hải N phải trả cho anh Phạm H số tiền nợ gốc là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng).

- Giao cho anh Đỗ Hải N phải trả cho chị Hà Thị Thu H số tiền 23.656.150đ (Hai mươi ba triệu sáu trăm năm mươi sáu nghìn một trăm năm mươi đồng).

- Giao cho chị Hà Thị Thu H trả cho chị Hà Thị Thu H 104.593.850đ (Một trăm linh tư triệu năm trăm chín mươi ba nghìn tám trăm năm mươi đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Về án phí:

- Anh Đỗ Hải N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm; 1.915.000đ (Một triệu chín trăm mười lăm nghìn đồng) tiền án phí tài sản được chia và 5.229.692đ (Năm triệu hai trăm hai chín nghìn sáu trăm chín mươi hai đồng) tiền án phí đối với nghĩa vụ trả nợ. Tổng cộng là 7.444.692đ (Bảy triệu bốn bốn mươi bốn nghìn sáu trăm chín mươi hai đồng) nhưng được khấu trừ 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0003090 ngày 18 tháng 12 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ; anh N còn phải nộp 7.144.692đ (Bảy triệu một trăm bốn mươi bốn nghìn sáu trăm chín mươi hai đồng).

- Chị Hà Thị Thu H phải chịu 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) tiền án phí đối với tài sản được chia và 5.229.692đ (Năm triệu hai trăm hai chín nghìn sáu trăm chín mươi hai đồng) tiền án phí đối với nghĩa vụ trả nợ; tổng cộng là 7.729.692đ (Bảy triệu bảy trăm hai mươi chín nghìn sáu trăm chín mươi hai đồng).

"Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, các đương sự có mặt được quyền kháng cáo để yêu cầu xét xử phúc thẩm; các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- VKSND thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ;
- Các đương sự;
- UBND phường Thọ Sơn, Việt Trì, Phú Thọ;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phùng Thị Thu Hường

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:
- VKSND thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ;
- Các đương sự;
- UBND phường Thọ Sơn, Việt Trì, Phú Thọ;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phùng Thị Thu Hường

"Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, các đương sự có mặt được quyền kháng cáo để yêu cầu xét xử phúc thẩm; các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**